

Số: 311/CBTT-CN&MTĐT

Đồng Tháp, ngày 21 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Quý 01/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Cấp nước Và Môi trường Đô thị Đồng Tháp

- Mã chứng khoán: DWS

- Địa chỉ: Số 01, Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

- Điện thoại liên hệ: (0277) 3 853 332 Fax: 0277. 3 852 825

- Email: capnuocdt@dowasen.com Website: www.dowasen.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 01/2025

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 21/04/2025 tại đường dẫn: <http://dowasen.com/ezData.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Nơi nhận

- Như trên;
- UBCKNN;
- Sở GD&ĐT Hà Nội;
- HĐQT, BKS;
- Lưu: VT, Người được UQ CBTT.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Tổng hợp Quý 01/2025;
- Văn bản giải trình.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người được UQ CBTT



Phan Văn Sang

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025, từ trang 04 đến trang 33 kèm theo.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 01/7/2024.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng, chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; dịch vụ đô thị; Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, đóng bình...

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Cả	Chủ tịch
Ông Đinh Công Phú	Thành viên
Ông Bùi Tân Cương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lý Thu Cúc	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên
Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Công Phú	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tân Cương	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn lập báo cáo là ông Hoàng Quốc Hưng.

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/03/2025 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đinh Công Phú.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/03/2025, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/03/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đinh Công Phú
Tổng Giám đốc

Tp.Cao Lãnh, ngày 20 tháng 04 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141.712.028.112	177.395.136.569
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	36.719.218.889	44.420.748.018
Tiền	111		36.719.218.889	44.420.748.018
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.000.000.000	14.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6a	14.000.000.000	14.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.046.605.589	87.796.949.318
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	35.676.843.410	74.534.644.257
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	5.181.245.786	487.872.286
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	21.284.126.649	19.901.065.031
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7,8	(7.095.610.256)	(7.126.632.256)
Hàng tồn kho	140	10	27.936.813.513	24.949.724.685
Hàng tồn kho	141		27.936.813.513	24.949.724.685
Tài sản ngắn hạn khác	150		8.009.390.121	6.227.714.548
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.923.402.881	2.923.402.881
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153	18	5.085.987.240	3.304.311.667
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		886.402.566.457	887.650.795.162
Tài sản cố định	220		409.444.755.085	413.859.466.600
Tài sản cố định hữu hình	221	11	408.840.522.978	413.255.234.493
- Nguyên giá	222		932.711.260.932	931.200.128.838
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(523.870.737.954)	(517.944.894.345)
Tài sản cố định vô hình	227	12	604.232.107	604.232.107
- Nguyên giá	228		1.550.263.743	1.550.263.743
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(946.031.636)	(946.031.636)
Tài sản dở dang dài hạn	240		453.679.350.006	450.214.313.548
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	453.679.350.006	450.214.313.548
Đầu tư tài chính dài hạn	250		84.040.000	84.040.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6b	84.040.000	84.040.000
Tài sản dài hạn khác	260		23.194.421.366	23.492.975.014
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	23.194.421.366	23.492.975.014
TỔNG TÀI SẢN	270		1.028.114.594.569	1.065.045.931.731

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2025	Tại 01/01/2025
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		653.763.258.519	695.347.207.201
Nợ ngắn hạn	310		77.683.333.631	113.403.232.859
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	13.389.566.515	13.849.427.992
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	599.673.958	57.173.626
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.724.647.204	7.638.861.456
Phải trả người lao động	314		5.800.000.000	44.785.908.497
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	7.260.739.036	8.842.247.538
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	5.866.248.659	5.762.370.646
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	40.604.488.606	32.009.925.451
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		437.969.653	457.317.653
Nợ dài hạn	330		576.079.924.888	581.943.974.342
Phải trả dài hạn khác	337	19	483.014.418.844	484.379.354.154
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	72.867.042.110	77.266.178.770
Dự phòng phải trả dài hạn	342		748.800.000	748.800.000
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		19.449.663.934	19.549.641.418
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		374.351.336.050	369.698.724.530
Vốn chủ sở hữu	410		374.351.336.050	369.698.724.530
Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	259.181.300.000	259.181.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.181.300.000	259.181.300.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		61.081.964.534	61.081.964.534
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.088.071.516	49.435.459.996
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		49.435.459.996	49.435.459.996
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.652.611.520	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.028.114.594.569	1.065.045.931.731

Tp. Cao Lãnh, ngày 20 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Dương Từ Đăng Khoa

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Đình Công Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/03/2025


Chỉ tiêu	Mã Thuyết số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22.1.1	94.781.381.491	108.320.741.835	94.781.381.491	108.320.741.835
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	22.1.4	94.781.381.491	108.320.741.835	94.781.381.491	108.320.741.835
Giá vốn hàng bán	11		70.395.361.475	75.813.985.199	70.395.361.475	75.813.985.199
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20 = 10 - 11)	20		24.386.020.016	32.506.756.636	24.386.020.016	32.506.756.636
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.2.1	315.750.692	178.341.287	315.750.692	178.341.287
Chi phí tài chính	22	22.2.2	1.442.405.887	1.849.045.082	1.442.405.887	1.849.045.082
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.442.405.887	1.849.045.082	1.442.405.887	1.849.045.082
Chi phí bán hàng	25	22.1.5	10.748.661.292	12.179.306.653	10.748.661.292	12.179.306.653
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22.1.6	7.576.177.322	10.670.791.166	7.576.177.322	10.670.791.166
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		4.934.526.207	7.985.955.022	4.934.526.207	7.985.955.022
Thu nhập khác	31	22.3.1	354.121.198	574.937.055	354.121.198	574.937.055
Chi phí khác	32	22.3.2	31.821.669	636.967.315	31.821.669	636.967.315
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		322.299.529	(62.030.260)	322.299.529	(62.030.260)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.256.825.736	7.923.924.762	5.256.825.736	7.923.924.762
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22.4	604.214.216	792.449.283	604.214.216	792.449.283
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		4.652.611.520	7.131.475.479	4.652.611.520	7.131.475.479

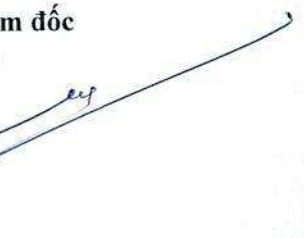
Tp. Cao Lãnh, ngày 20 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Dương Từ Đăng Khoa

Hoàng Quốc Hưng

Đinh Công Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		37.651.079.818	35.197.104.642
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(45.214.823.803)	(37.467.484.033)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(41.027.614.569)	(35.992.088.958)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(384.755.838)	(677.457.667)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.900.000.000)	(1.700.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		165.338.829.622	152.358.748.891
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(114.272.252.025)	(99.706.418.066)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		190.463.205	12.012.404.809
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(120.365.667)	(1.501.630.645)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		192.236.993	23.967.589
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		71.871.326	(1.477.663.056)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP)
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	7.761.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.963.863.660)	(27.581.697.632)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.963.863.660)	(19.820.697.632)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(7.701.529.129)	(9.285.955.879)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	44.420.748.018	43.512.582.978
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5	36.719.218.889	34.226.627.099

Tp. Cao Lãnh, ngày 20 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Dương Từ Đăng Khoa

Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Đình Công Phủ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 01/7/2024.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp nước sạch, thu gom rác thải và các dịch vụ môi trường, tư vấn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật tư xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ địa táng, hỏa táng và các dịch vụ kèm theo có liên quan;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Vệ sinh chung nhà cửa. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Chăm sóc hoa kiểng cơ quan, hộ gia đình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường; lập báo cáo giám sát, quan trắc nước và môi trường; lập phương án phân vùng, tách mạng, phòng và chống thất thu, thất thoát nước, quản lý tài sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Chi tiết: Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (thoát nước);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công ích khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (cầu, đường, vỉa hè, công viên, cây xanh, điện chiếu sáng công cộng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt. Chi tiết: Dịch vụ rút hầm cầu;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng, vận chuyển phế liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý rác thải. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, đơn giá thu gom rác thải, thuế tài nguyên, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền	Số 207b, Trần Hưng Đạo, Phường 1, Tp. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Đông Bắc Sông Tiền	Số 01, Nguyễn Huệ, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Tây Bắc Sông Tiền	Quốc lộ 30, Phường An Lộc, Tp. Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Dịch vụ Môi trường	Số 15/4, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Nước Đóng chai Dowasen	Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (TIẾP)

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện hành.

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN HÀNG TỒN KHO

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

4.3 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó và trạng thái sẵn sàng sử dụng như: Lãi tiền vay đầu tư cho TSCĐ, chi phí vận chuyển và bốc dỡ, chi phí lắp đặt và chạy thử, lệ phí trước bạ,... Các chi phí đã chi ra để nâng cấp TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ đó. Các chi phí sửa chữa TSCĐ được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao TSCĐ được căn cứ vào khung thời gian sử dụng tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4.4 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN, DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc công ty nhận vốn đầu tư bị lỗ.

4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (TIẾP)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn và chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ VỐN HÓA CÁC KHOẢN CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa).

Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi TSCĐ hoàn thành vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ PHẢI THU KHÁC

- Các khoản phải thu được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn Công ty sẽ thu được một lượng tiền trong tương lai dựa trên các bằng chứng đáng tin cậy.

- Số dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập khi có bằng chứng về khả năng có thể không thu hồi được các khoản phải thu. Mức trích dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

4.8 NGUYÊN TẮC CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ PHẢI TRẢ KHÁC

Các khoản phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà Công ty thanh toán, các khoản nợ phải trả đó phải xác định được một cách đáng tin cậy.

4.9 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

4.10 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp.

4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với khối lượng công việc đã hoàn thành, nghiệm thu và chắc chắn thu được tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.12 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN CHI PHÍ THUẾ GTGT VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định của Luật thuế.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% được áp dụng đối với hoạt động Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt; và Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt;

+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% cho các hoạt động còn lại.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/03/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	732.357.873	1.165.724.225
Tiền gửi ngân hàng	35.986.861.016	43.255.023.793
Cộng	36.719.218.889	44.420.748.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/03/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	35.676.843.410	(7.001.145.256)	74.534.644.257	(7.032.167.256)
- Phải thu của khách hàng Nước sinh hoạt	9.585.701.428	(1.982.672.265)	37.100.822.734	(2.013.694.265)
- Ban Quản lý Công trình công cộng thành phố Cao Lãnh	1.521.921.000	(99.207.000)	2.372.471.000	(99.207.000)
- Ban Quản lý Công trình đô thị thành phố Sa Đéc	-	-	2.357.153.000	-
- Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Cao Lãnh	3.936.782.111	(1.600.240.233)	3.936.782.111	(1.600.240.233)
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	20.632.438.871	(3.319.025.758)	28.767.415.412	(3.319.025.758)

Phải thu của khách hàng dài hạn

Phải thu của khách hàng là bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÓ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/03/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.181.245.786	(94.465.000)	487.872.286	(94.465.000)
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng - Cấp thoát nước và Môi trường WASEEN	4.012.416.000	-	-	-
- Lý Việt Anh (Trạm cấp nước My Thị A, xã Mỹ An)	198.900.000	-	-	-
- Lâm Quốc Thanh (Trạm cấp nước Ấp 2, 3 xã Láng Biển)	-	-	144.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật RINOVA	-	-	44.754.660	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	969.929.786	(94.465.000)	299.117.626	(94.465.000)
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÓ THỊ ĐÔNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***9. PHẢI THU KHÁC**

	Tại 31/03/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	21.284.126.649	-	19.901.065.031	-
- Tạm ứng	3.620.229.058	-	3.674.261.058	-
- Phải thu lãi dự thu	462.809.589	-	339.295.890	-
- Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.936.661.894	-	8.695.399.969	-
- Chi phí vận hành tạm Nhà máy nước thải TP Cao Lãnh	3.611.183.618	-	2.827.315.155	-
- Phải thu do thu hồi đất Dự án thoát nước thành phố Cao Lãnh	3.042.207.120	-	3.042.207.120	-
- Phải thu khác	2.611.035.370	-	1.322.585.839	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	21.284.126.649	-	19.901.065.031	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/03/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.896.968.314	-	22.542.479.344	-
Công cụ dụng cụ	1.287.120.394	-	896.746.303	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.509.259.054	-	1.330.188.107	-
Thành phẩm	187.553.751	-	141.015.931	-
Hàng hoá	55.912.000	-	39.295.000	-
Cộng	27.936.813.513	-	24.949.724.685	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

II. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2025	454.479.139.320	83.299.309.141	391.279.782.851	2.141.897.526	931.200.128.838
Trong đó, TSCĐ hình thành từ quỹ	838.866.364	3.107.853.800	-	-	3.946.720.164
<i>Khoa học Công nghệ</i>					
- Tăng trong kỳ	-	539.040.519	10.056.813.190	-	10.595.853.709
- Giảm trong kỳ	-	-	(9.084.721.615)	-	(9.084.721.615)
Tại 31/03/2025	454.479.139.320	83.838.349.660	392.251.874.426	2.141.897.526	932.711.260.932
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2025	(252.780.569.159)	(51.351.628.806)	(212.154.282.955)	(1.658.413.425)	(517.944.894.345)
- Khấu hao trong kỳ	(7.639.129.299)	(1.537.180.143)	(5.779.552.349)	(54.703.433)	(15.010.565.224)
+ Trong đó, trích hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ Khoa học Công nghệ trong kỳ	(20.971.659)	(79.005.825)	-	-	(99.977.484)
- Giảm trong kỳ	-	-	9.084.721.615	-	9.084.721.615
Tại 31/03/2025	(260.419.698.458)	(52.888.808.949)	(208.849.113.689)	(1.713.116.858)	(523.870.737.954)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	201.698.570.161	31.947.680.335	179.125.499.896	483.484.101	413.255.234.493
Tại 31/03/2025	194.059.440.862	30.949.540.711	183.402.760.737	428.780.668	408.840.522.978

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

TRONG ĐÓ, TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HÌNH THÀNH TỪ QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2025	838.866.364	3.107.853.800	-	-	3.946.720.164
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 31/03/2025	838.866.364	3.107.853.800	-	-	3.946.720.164
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2025	(484.152.171)	(2.739.100.549)	-	-	(3.223.252.720)
- Khấu hao trong kỳ	(20.971.659)	(79.005.825)	-	-	(99.977.484)
Tại 31/03/2025	(505.123.830)	(2.818.106.374)	-	-	(3.323.230.204)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	354.714.193	368.753.251	-	-	723.467.444
Tại 31/03/2025	333.742.534	289.747.426	-	-	623.489.960

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÓ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2025	604.232.107	582.088.000	363.943.636	1.550.263.743
Trong đó, TSCĐ hình thành từ quỹ Khoa học Công nghệ	-	270.000.000	-	270.000.000
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
Tại 31/03/2025	604.232.107	582.088.000	363.943.636	1.550.263.743
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại 01/01/2025	-	(582.088.000)	(363.943.636)	(946.031.636)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Trích hao mòn TSCĐ hình thành từ - quỹ Khoa học Công nghệ trong kỳ	-	-	-	-
Tại 31/03/2025	-	(582.088.000)	(363.943.636)	(946.031.636)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2025	604.232.107	-	-	604.232.107
Tại 31/03/2025	604.232.107	-	-	604.232.107

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÓ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

- Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải Thành phố Cao Lãnh (*)
- Tuyến ống nước thô HDPE D315 từ Trạm cấp nước Tam Nông đến cầu lấy nước thô
- Cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước mặt Tân Phú Trung (Giai đoạn 2)
- Các công trình khác

Cộng

Tại 31/03/2025	Tại 01/01/2025
VND	VND
446.392.478.344	446.392.478.344
1.653.171.931	13.584.259
1.961.604.630	8.305.556
3.672.095.101	3.799.945.389
453.679.350.006	450.214.313.548

(*) Công trình trên được xây dựng trên hai nguồn vốn bao gồm vốn Ngân sách nhà nước và nguồn vốn ODA do Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW). Sau khi các công trình hoàn thành, Công ty sẽ thực hiện bàn giao lại tài sản cho đơn vị tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn

- Chi phí Khu xử lý rác thải Đập Đá

Dài hạn

- Chi phí lắp đặt thủy lượng kế
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đầu tư hệ thống cấp nước
- Chi phí thuê quyền sử dụng đất
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

Tại 31/03/2025	Tại 01/01/2025
VND	VND
2.923.402.881	2.923.402.881
2.923.402.881	2.923.402.881
23.194.421.366	23.492.975.014
11.600.136.139	11.645.016.822
3.945.356.060	4.334.116.842
39.619.733	45.881.519
6.963.275.321	7.037.398.010
646.034.113	430.561.821
26.117.824.247	26.416.377.895

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÓ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/03/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	13.389.566.515	13.389.566.515	13.849.427.992	13.849.427.992
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Minh Nghi	148.239.940	148.239.940	802.269.249	802.269.249
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tường Vân	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
- Công ty TNHH TM DV KTCN Đại Phước Khánh	85.270.444	85.270.444	85.270.444	85.270.444
- Công ty Xăng Dầu Đồng Tháp (TNHH MTV)	1.935.799.930	1.935.799.930	859.858.364	859.858.364
- Công ty TNHH TM Từ Bảo Nghi	109.321.260	109.321.260	29.157.900	29.157.900
- Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam	1.487.160.000	1.487.160.000	1.487.160.000	1.487.160.000
- Công ty CP Đông Á	-	-	2.808.298.200	2.808.298.200
- Công ty TNHH Minh Thanh	-	-	8.534.200	8.534.200
- Công ty TNHH Xây dựng và Công nghệ nước Vĩnh Túc	1.309.563.000	1.309.563.000	-	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	2.060.803.560	2.060.803.560	-	-
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	6.251.408.381	6.251.408.381	7.766.879.635	7.766.879.635
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Công ty Cổ phần Gia Bình Hồng Ngự
- Ban Quản lý Công trình Đô thị thành phố Sa Đéc
- Ban Quản lý Chợ và Dịch vụ Công cộng thành phố Hồng Ngự
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác

Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Tại 31/03/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
	599.673.958	57.173.626
	4.643.994	-
	378.498.182	-
	147.224.652	-
	69.307.130	57.173.626
	-	-
	-	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 31/03/2025		Số phát sinh trong kỳ		Tại 01/01/2025	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	923.108.305	-	2.195.500.861	3.480.396.612	2.208.004.056	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	365.412.024	-	604.214.216	1.900.000.000	1.661.197.808	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	5.085.987.240	307.742.693	2.089.418.266	-	3.304.311.667
- Thuế tài nguyên	642.169.018	-	1.697.831.477	2.175.621.570	1.119.959.111	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	484.316.000	-	520.316.000	673.024.000	637.024.000	-
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	1.309.641.857	-	3.483.285.507	4.186.320.131	2.012.676.481	-
Cộng	3.724.647.204	5.085.987.240	8.808.890.754	14.504.780.579	7.638.861.456	3.304.311.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/03/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	7.260.739.036	8.842.247.538
- Chi phí tiền xử lý rác thải sinh hoạt	7.163.724.068	8.789.430.421
- Chi phí lãi vay phải trả	97.014.968	52.817.117
b) Dài hạn	-	-
Cộng	7.260.739.036	8.842.247.538

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/03/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Ngắn hạn	5.866.248.659	5.762.370.646
- Kinh phí công đoàn	34.611.992	34.963.546
- Bảo hiểm xã hội	42.175.353	43.592.413
- Bảo hiểm y tế	91.783.029	91.199.417
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.929.096	9.098.664
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.188.429.593	3.024.111.237
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.500.319.596	2.559.405.369
+ <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>2.500.319.596</i>	<i>2.559.405.369</i>
Dài hạn	483.014.418.844	484.379.354.154
- Dự án thoát nước TP. Cao Lãnh (**)	450.026.334.114	450.026.334.114
- Dự án thoát nước TP. Cao Lãnh - đấu nối hộ gia đình (**)	1.191.159.000	1.191.159.000
- Ban QLDA Nâng cấp Đô thị TP. Cao Lãnh (*)	3.569.500.000	3.569.500.000
- Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp (*)	1.002.692.350	1.002.692.350
- Dự án Hệ thống cấp nước Thường Thới Tiền	17.091.899.500	17.091.899.500
- Dự án Cấp thoát nước VSMT TX.Sa Đéc (**)	2.904.358.436	3.194.794.280
- Dự án thoát nước TX.Hồng Ngự (**)	2.351.431.791	2.586.574.971
- Hệ thống cấp nước xã Tân Khánh Trung, huyện Lấp Vò (Sở Tài chính)	839.356.284	1.678.712.570
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.037.687.369	4.037.687.369
Cộng	488.880.667.503	490.141.724.800

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Tại 31/03/2025		Trong kỳ		Tại 01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay ngắn hạn	40.604.488.606	40.604.488.606	16.558.426.815	7.963.863.660	32.009.925.451	32.009.925.451
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	9.000.000.000	9.000.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Quý Dầu tư Phát triển Đồng Tháp (2)	7.134.000.000	7.134.000.000	1.783.500.000	1.783.500.000	7.134.000.000	7.134.000.000
Ngân hàng Công thương VN (3)	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng Ngoại thương VN (4)	24.014.488.606	24.014.488.606	10.160.926.815	1.566.363.660	15.419.925.451	15.419.925.451
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN (5)	456.000.000	456.000.000	114.000.000	114.000.000	456.000.000	456.000.000
Vay dài hạn	72.867.042.110	72.867.042.110	4.320.427.000	8.719.563.660	77.266.178.770	77.266.178.770
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	16.693.964.000	16.693.964.000	-	4.500.000.000	21.193.964.000	21.193.964.000
Quý Dầu tư Phát triển Đồng Tháp (2)	41.170.006.000	41.170.006.000	-	1.783.500.000	42.953.506.000	42.953.506.000
Ngân hàng Ngoại thương VN (4)	14.827.111.110	14.827.111.110	4.320.427.000	2.322.063.660	12.828.747.770	12.828.747.770
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN (5)	175.961.000	175.961.000	-	114.000.000	289.961.000	289.961.000
Cộng	113.471.530.716	113.471.530.716	20.878.853.815	16.683.427.320	109.276.104.221	109.276.104.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cổ đông	Tại 31/03/2025		Tại 01/01/2025	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ (%)	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ (%)
UBND tỉnh Đồng Tháp	221.854.800.000	85,60	221.854.800.000	85,60
Cổ đông khác	37.326.500.000	14,40	37.326.500.000	14,40
Cộng	259.181.300.000	100,00	259.181.300.000	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
22.1. Hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ công cộng		
22.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	94.781.381.491	108.320.741.835
22.1.1.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC Rác	21.801.511.388	20.482.037.031
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	165.954.459	144.345.370
- Công viên cây xanh	108.162.963	202.913.889
- Nghĩa trang	1.209.071.817	898.438.181
Cộng:	23.284.700.627	21.727.734.471
22.1.1.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	67.029.337.932	81.468.818.513
- Dịch vụ nước	197.259.258	225.657.192
- Vật tư	567.719.456	650.810.079
- Xây lắp	1.119.038.312	1.040.279.521
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	-
- Dịch vụ khác	76.425.000	326.909.316
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	2.506.900.906	2.880.532.743
Cộng:	71.496.680.864	86.593.007.364
22.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
22.1.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	94.781.381.491	108.320.741.835
22.1.3.1 Hoạt động Môi Trường		
- Thu gom & VC rác	21.801.511.388	20.482.037.031
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	165.954.459	144.345.370
- Công viên cây xanh	108.162.963	202.913.889
- Nghĩa trang	1.209.071.817	898.438.181
Cộng:	23.284.700.627	21.727.734.471
22.1.3.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	67.029.337.932	81.468.818.513
- Dịch vụ nước	197.259.258	225.657.192
- Vật tư	567.719.456	650.810.079
- Xây lắp	1.119.038.312	1.040.279.521
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	-
- Dịch vụ khác	76.425.000	326.909.316
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	2.506.900.906	2.880.532.743
Cộng:	71.496.680.864	86.593.007.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
22.1.4 Giá vốn hàng bán	70.395.361.475	75.813.985.199
22.1.4.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	20.201.850.337	19.195.876.429
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	112.523.626	115.109.264
- Công viên cây xanh	40.227.253	105.961.684
- Nghĩa trang	994.197.364	756.915.671
Cộng:	21.348.798.580	20.173.863.048
22.1.4.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	45.769.007.722	51.981.524.597
- Dịch vụ nước	-	-
- Vật tư	422.406.926	568.371.494
- Xây lắp	757.001.319	738.784.179
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	-
- Dịch vụ khác	275.376.335	342.901.846
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	1.822.770.593	2.008.540.035
Cộng:	49.046.562.895	55.640.122.151
22.1.5 Chi phí bán hàng	10.748.661.292	12.179.306.653
22.1.5.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	-	-
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	-	-
- Công viên cây xanh	-	-
- Nghĩa trang	-	-
Cộng:	-	-
22.1.5.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	10.010.596.910	9.565.859.798
- Dịch vụ nước	-	-
- Vật tư	-	-
- Xây lắp	-	-
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	-
- Dịch vụ khác/Khác	268.382.160	2.177.255.000
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	469.682.222	436.191.855
Cộng:	10.748.661.292	12.179.306.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
22.1.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.576.177.322	10.670.791.166
22.1.6.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	1.752.496.865	1.828.030.183
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	13.710.076	13.953.958
- Công viên cây xanh	6.941.750	21.645.786
- Nghĩa trang	101.186.887	91.149.344
Cộng:	1.874.335.578	1.954.779.271
22.1.6.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	5.607.409.031	8.556.640.288
- Dịch vụ nước	16.173.827	23.896.952
- Vật tư	-	3.320.740
- Xây lắp	73.354.037	97.494.288
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	-
- Dịch vụ khác	4.904.849	34.659.627
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	-	-
Cộng:	5.701.841.744	8.716.011.895
22.1.7 Lợi nhuận	6.329.563.562	11.833.913.817
22.1.7.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	(152.835.814)	(541.869.581)
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	39.720.757	15.282.148
- Công viên cây xanh	60.993.960	75.306.419
- Nghĩa trang	113.687.566	50.373.166
Cộng:	61.566.469	(400.907.848)
22.1.7.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	5.642.324.269	11.364.793.830
- Dịch vụ nước	181.085.431	201.760.240
- Vật tư	145.312.530	79.117.845
- Xây lắp	288.682.956	204.001.054
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	-
- Dịch vụ khác	(203.856.184)	(50.652.157)
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	214.448.091	435.800.853
Cộng:	6.267.997.093	12.234.821.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
22.2. Hoạt động tài chính		
22.2.1 Doanh thu hoạt động Tài Chính		
- Lãi tiền gửi	315.750.692	178.341.287
- Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	-
- Lãi góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
Cộng:	315.750.692	178.341.287
22.2.2. Chi phí hoạt động Tài chính		
- Chi phí lãi vay	1.442.405.887	1.849.045.082
- Chi phí đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	-
- Chi phí góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
Cộng:	1.442.405.887	1.849.045.082
22.2.3. Lợi nhuận		
- Lãi tiền gửi	315.750.692	178.341.287
- Lãi vay	(1.442.405.887)	(1.849.045.082)
- Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	-
- Lãi góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
Cộng:	(1.126.655.195)	(1.670.703.795)
22.3. Hoạt động khác		
22.3.1 Thu nhập khác		
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	516.600	-
- Thu thanh lý TSCĐ	-	-
- Thu thanh lý hàng kho	-	-
- Thu khác	353.604.598	574.937.055
Cộng:	354.121.198	574.937.055
22.3.2 Chi phí khác		
- Phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Chi thanh lý TSCĐ	-	-
- Chi thanh lý hàng tồn kho	-	-
- Chi khác	31.821.669	636.967.315
Cộng:	31.821.669	636.967.315
22.3.3. Lợi nhuận		
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	516.600	-
- Thu thanh lý TSCĐ	-	-
- Thu thanh lý hàng kho	-	-
- Thu khác	322.299.529	(2.239.285.260)
Cộng:	322.816.129	(2.239.285.260)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
22.4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	604.214.216	792.449.283
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	-
Cộng:	604.214.216	792.449.283
22.5. Tiền chậm nộp thuế	-	-
22.6. Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN	4.921.510.280	7.131.475.479
22.7. Chi phí SXKD theo yếu tố		
- Chi phí nhân công	32.471.731.729	38.423.054.876
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.553.001.211	26.134.076.930
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.350.693.885	1.689.574.006
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.910.587.740	14.766.765.433
- Thuế, phí và lệ phí	64.347.007	366.307.189
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.285.190.403	2.434.592.559
- Chi phí bằng tiền khác	10.918.592.561	14.975.206.959
Cộng:	88.554.144.536	98.789.577.952

23. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty ()*

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
- Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	1.120.245.546	1.351.950.000
- Thu nhập của Ban Kiểm soát	467.545.084	420.778.533
Cộng	1.587.790.630	1.772.728.533

(*) Thu nhập từ tiền lương, thưởng, phụ cấp

TP. Cao Lãnh, ngày 20 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Dương Từ Đăng Khoa

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Đình Công Phú